

**CHỈ TIÊU CỤ THỂ BAN HÀNH CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

(Kèm theo Kế hoạch số: \_\_\_\_\_ /KH-UBND, ngày \_\_\_\_\_ tháng 6 năm 2022 của UBND huyện Mường Tè)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
A	B	I	5	6	7	8	9
1	Thu nhập bình quân/người/năm của người dân tộc thiểu số	Triệu đồng	23,85	32	55	65	
2	Tăng trưởng kinh tế	%/năm	3	5	6	6	
3	Tỷ lệ số xã, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH và đời sống của người dân	%	74	90	95	100	
4	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm	%/năm	5.87	4%	4%	4%	
5	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	30.19	57,23	21.23%	12%	
	- Phấn đấu không còn hộ nghèo		x	x	x	x	
6	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	50	60	70	70	
7	Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi tăng bình quân mỗi năm	%/năm	3%	5%	6%	6%	
8	Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định. Trong đó:	%	50	60	65	70	
	- Tỷ lệ lao động nữ ít nhất đạt	%	40	42	42	45	
9	Hằng năm, tỷ lệ thu hút lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Trong đó:	%	20	20	20	20	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
	- Tỷ lệ lao động nữ ít nhất đạt	%	40	42	42	45	
10	Tỷ lệ số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn Nông thôn mới	%	23,08	46,15	61.53	76.9	
11	Tỷ lệ dân số trong đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95,8	100	100	100	
12	Tỷ lệ số hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%	34,7	65	90	100	
13	Tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%	50	75	100	100	
14	Tỷ lệ che phủ rừng	%	65.06	68.46	70	70	
15	Cơ bản không còn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn. Trong đó:						
	- Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Xã	3	5	8	10	
	- Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Thôn	22	30	55	85	
16	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100	
17	Tỷ lệ thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	60	70	80	100	
18	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	99.0	99.5	99.8	100	
19	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	99,90	99,95	99,97	100	
20	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	95,9	96,5	98,0	100	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
21	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	58,0	65	70	90	
22	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	91	92,5	94	99	
23	Tỷ lệ số trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	73,1	80,0	85,0	100	
24	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	93.4	98	100	100	
25	Tỷ lệ phụ nữ DTTS có thai được khám thai định kỳ	%	52	60	75	81	
26	Tỷ lệ Phụ nữ DTTS sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	45	60	78	85	
27	Giảm tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	20.11	17.4	15	13.5	
28	Tỷ lệ số trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100	100	100		
29	Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt. Trong đó:	tuổi		75	75	80	
	-Thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu	năm		68	68	73	
30	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	85	95	100	100	
31	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	60	70	85	95	
32	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ Trung cấp trở lên. Trong đó:	%	98.5	100	100	100	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
	- Tỷ lệ có trình độ Đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên	%	55	65	85	100	
33	Tỷ lệ cán bộ được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng	%	0	60	90	100	
34	Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương.		x	x	x	x	
35	Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố		x	x	x	x	
36	Ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái		x	x	x	x	
37	Tỷ lệ số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa	%	20	40	60	65	
38	Tỷ lệ thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	76.6	100	100	100	
39	Tỷ lệ thôn, bản có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống	%	100	100	100	100	
40	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững		x	x	x	x	

**CHỈ TIÊU CỤ THỂ BAN HÀNH CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

(Kèm theo Kế hoạch số: \_\_\_\_\_ /KH-UBND, ngày \_\_\_\_\_ tháng 6 năm 2022 của UBND huyện Mường Tè)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
A	B	I	5	6	7	8	9
1	Thu nhập bình quân/người/năm của người dân tộc thiểu số	Triệu đồng	23,85	32	55	65	
2	Tăng trưởng kinh tế	%/năm	3	5	6	6	
3	Tỷ lệ số xã, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển KT -XH và đời sống của người dân	%	74	90	95	100	
4	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm	%/năm	5.87	4%	4%	4%	
5	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	30.19	57,23	21.23%	12%	
	- Phấn đấu không còn hộ nghèo		x	x	x	x	
6	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	50	60	70	70	
7	Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi tăng bình quân mỗi năm	%/năm	3%	5%	6%	6%	
8	Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định. Trong đó:	%	50	60	65	70	
	- Tỷ lệ lao động nữ ít nhất đạt	%	40	42	42	45	
9	Hằng năm, tỷ lệ thu hút lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Trong đó:	%	20	20	20	20	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
	- Tỷ lệ lao động nữ ít nhất đạt	%	40	42	42	45	
10	Tỷ lệ số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn Nông thôn mới	%	23,08	46,15	61.53	76.9	
11	Tỷ lệ dân số trong đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95,8	100	100	100	
12	Tỷ lệ số hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%	34,7	65	90	100	
13	Tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%	50	75	100	100	
14	Tỷ lệ che phủ rừng	%	65.06	68.46	70	70	
15	Cơ bản không còn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn. Trong đó:						
	- Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Xã	3	5	8	10	
	- Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Thôn	22	30	55	85	
16	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100	
17	Tỷ lệ thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	60	70	80	100	
18	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	99.0	99.5	99.8	100	
19	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	99,90	99,95	99,97	100	
20	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	95,9	96,5	98,0	100	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
21	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	58,0	65	70	90	
22	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	91	92,5	94	99	
23	Tỷ lệ số trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	73,1	80,0	85,0	100	
24	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	93.4	98	100	100	
25	Tỷ lệ phụ nữ DTTS có thai được khám thai định kỳ	%	52	60	75	81	
26	Tỷ lệ Phụ nữ DTTS sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	45	60	78	85	
27	Giảm tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	20.11	17.4	15	13.5	
28	Tỷ lệ số trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100	100	100		
29	Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt. Trong đó:	tuổi		75	75	80	
	-Thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu	năm		68	68	73	
30	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	85	95	100	100	
31	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	60	70	85	95	
32	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ Trung cấp trở lên. Trong đó:	%	98.5	100	100	100	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
	- Tỷ lệ có trình độ Đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên	%	55	65	85	100	
33	Tỷ lệ cán bộ được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng	%	0	60	90	100	
34	Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương.		x	x	x	x	
35	Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố		x	x	x	x	
36	Ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái		x	x	x	x	
37	Tỷ lệ số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa	%	20	40	60	65	
38	Tỷ lệ thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	76.6	100	100	100	
39	Tỷ lệ thôn, bản có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống	%	100	100	100	100	
40	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững		x	x	x	x	



**CHỈ TIÊU CỤ THỂ BAN HÀNH CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

*(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND, ngày tháng 6 năm 2022 của UBND huyện Mường Tè)*

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
1	Thu nhập bình quân/người/năm của người dân tộc thiểu số	Triệu đồng	23,85	32	55	65	
2	Tăng trưởng kinh tế	%/năm	3	5	6	6	
3	Tỷ lệ số xã, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH và đời sống của người dân	%	74	90	95	100	
4	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm	%/năm	5.87	4%	4%	4%	
5	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	30.19	57,23	21.23%	12%	
	- Phấn đấu không còn hộ nghèo		x	x	x	x	
6	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	50	60	70	70	
7	Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi tăng bình quân mỗi năm	%/năm	3%	5%	6%	6%	
8	Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định. Trong đó:	%	50	60	65	70	
	- Tỷ lệ lao động nữ ít nhất đạt	%	40	42	42	45	
9	Hằng năm, tỷ lệ thu hút lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Trong đó:	%	20	20	20	20	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
	- Tỷ lệ lao động nữ ít nhất đạt	%	40	42	42	45	
10	Tỷ lệ số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn Nông thôn mới	%	23,08	46,15	61.53	76.9	
11	Tỷ lệ dân số trong đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95,8	100	100	100	
12	Tỷ lệ số hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%	34,7	65	90	100	
13	Tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%	50	75	100	100	
14	Tỷ lệ che phủ rừng	%	65.06	68.46	70	70	
15	Cơ bản không còn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn. Trong đó:						
	- Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Xã	3	5	8	10	
	- Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Thôn	22	30	55	85	
16	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100	
17	Tỷ lệ thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	60	70	80	100	
18	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	99.0	99.5	99.8	100	
19	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	99,90	99,95	99,97	100	
20	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	95,9	96,5	98,0	100	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
21	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	58,0	65	70	90	
22	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	91	92,5	94	99	
23	Tỷ lệ số trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	73,1	80,0	85,0	100	
24	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	93.4	98	100	100	
25	Tỷ lệ phụ nữ DTTS có thai được khám thai định kỳ	%	52	60	75	81	
26	Tỷ lệ Phụ nữ DTTS sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	45	60	78	85	
27	Giảm tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	20.11	17.4	15	13.5	
28	Tỷ lệ số trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100	100	100		
29	Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt. Trong đó:	tuổi		75	75	80	
	-Thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu	năm		68	68	73	
30	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	85	95	100	100	
31	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	60	70	85	95	
32	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ Trung cấp trở lên. Trong đó:	%	98.5	100	100	100	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
	- Tỷ lệ có trình độ Đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên	%	55	65	85	100	
33	Tỷ lệ cán bộ được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng	%	0	60	90	100	
34	Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương.		x	x	x	x	
35	Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố		x	x	x	x	
36	Ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái		x	x	x	x	
37	Tỷ lệ số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa	%	20	40	60	65	
38	Tỷ lệ thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	76.6	100	100	100	
39	Tỷ lệ thôn, bản có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống	%	100	100	100	100	
40	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững		x	x	x	x	

**CHỈ TIÊU CỤ THỂ BAN HÀNH CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

(Kèm theo Kế hoạch số: \_\_\_\_\_ /KH-UBND, ngày \_\_\_\_\_ tháng 6 năm 2022 của UBND huyện Mường Tè)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
A	B	I	5	6	7	8	9
1	Thu nhập bình quân/người/năm của người dân tộc thiểu số	Triệu đồng	23,85	32	55	65	
2	Tăng trưởng kinh tế	%/năm	3	5	6	6	
3	Tỷ lệ số xã, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH và đời sống của người dân	%	74	90	95	100	
4	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm	%/năm	5.87	4%	4%	4%	
5	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	30.19	57,23	21.23%	12%	
	- Phấn đấu không còn hộ nghèo		x	x	x	x	
6	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	50	60	70	70	
7	Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi tăng bình quân mỗi năm	%/năm	3%	5%	6%	6%	
8	Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định. Trong đó:	%	50	60	65	70	
	- Tỷ lệ lao động nữ ít nhất đạt	%	40	42	42	45	
9	Hằng năm, tỷ lệ thu hút lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Trong đó:	%	20	20	20	20	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
	- Tỷ lệ lao động nữ ít nhất đạt	%	40	42	42	45	
10	Tỷ lệ số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn Nông thôn mới	%	23,08	46,15	61.53	76.9	
11	Tỷ lệ dân số trong đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95,8	100	100	100	
12	Tỷ lệ số hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%	34,7	65	90	100	
13	Tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%	50	75	100	100	
14	Tỷ lệ che phủ rừng	%	65.06	68.46	70	70	
15	Cơ bản không còn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn. Trong đó:						
	- Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Xã	3	5	8	10	
	- Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Thôn	22	30	55	85	
16	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100	
17	Tỷ lệ thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	60	70	80	100	
18	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	99.0	99.5	99.8	100	
19	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	99,90	99,95	99,97	100	
20	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	95,9	96,5	98,0	100	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
21	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	58,0	65	70	90	
22	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	91	92,5	94	99	
23	Tỷ lệ số trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	73,1	80,0	85,0	100	
24	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	93.4	98	100	100	
25	Tỷ lệ phụ nữ DTTS có thai được khám thai định kỳ	%	52	60	75	81	
26	Tỷ lệ Phụ nữ DTTS sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	45	60	78	85	
27	Giảm tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	20.11	17.4	15	13.5	
28	Tỷ lệ số trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100	100	100		
29	Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt. Trong đó:	tuổi		75	75	80	
	-Thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu	năm		68	68	73	
30	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	85	95	100	100	
31	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	60	70	85	95	
32	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ Trung cấp trở lên. Trong đó:	%	98.5	100	100	100	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
	- Tỷ lệ có trình độ Đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên	%	55	65	85	100	
33	Tỷ lệ cán bộ được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng	%	0	60	90	100	
34	Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương.		x	x	x	x	
35	Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố		x	x	x	x	
36	Ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái		x	x	x	x	
37	Tỷ lệ số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa	%	20	40	60	65	
38	Tỷ lệ thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	76.6	100	100	100	
39	Tỷ lệ thôn, bản có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống	%	100	100	100	100	
40	Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững		x	x	x	x	



**CHỈ TIÊU CỤ THỂ BAN HÀNH CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

(Kèm theo Kế hoạch số: \_\_\_\_\_ /KH-UBND, ngày \_\_\_\_\_ tháng 6 năm 2022 của UBND huyện Mường Tè)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
A	B	I	5	6	7	8	9
1	Thu nhập bình quân/người/năm của người dân tộc thiểu số	Triệu đồng	23,85	32	55	65	
2	Tăng trưởng kinh tế	%/năm	3	5	6	6	
3	Tỷ lệ số xã, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển KT -XH và đời sống của người dân	%	74	90	95	100	
4	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm	%/năm	5.87	4%	4%	4%	
5	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	30.19	57,23	21.23%	12%	
	- Phấn đấu không còn hộ nghèo		x	x	x	x	
6	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	50	60	70	70	
7	Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi tăng bình quân mỗi năm	%/năm	3%	5%	6%	6%	
8	Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định. Trong đó:	%	50	60	65	70	
	- Tỷ lệ lao động nữ ít nhất đạt	%	40	42	42	45	
9	Hằng năm, tỷ lệ thu hút lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Trong đó:	%	20	20	20	20	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng và mục tiêu phấn đấu của huyện				Ghi chú
			Hiện trạng năm 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch đến năm 2030	Tầm nhìn đến 2045	
	- Tỷ lệ lao động nữ ít nhất đạt	%	40	42	42	45	
10	Tỷ lệ số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn Nông thôn mới	%	23,08	46,15	61.53	76.9	
11	Tỷ lệ dân số trong đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95,8	100	100	100	
12	Tỷ lệ số hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%	34,7	65	90	100	
13	Tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%	50	75	100	100	
14	Tỷ lệ che phủ rừng	%	65.06	68.46	70	70	
15	Cơ bản không còn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn. Trong đó:						
	- Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Xã	3	5	8	10	
	- Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Thôn	22	30	55	85	
16	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100	
17	Tỷ lệ thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	60	70	80	100	
18	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	99.0	99.5	99.8	100	
19	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	99,90	99,95	99,97	100	
20	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	95,9	96,5	98,0	100	